



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Luân NAV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 23
7. PHỤ LỤC	24 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: NAV

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhon Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Tôn Thất Mạnh	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Thuận	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Bảy	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Ủy viên
Ông Vũ Hải Bằng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Vũ Thịnh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Liên Quang	Thành viên
Ông Lê Quang Thiện	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tôn Thất Mạnh
Ông Lê Hữu Thuận
Ông Nguyễn Trung Hiếu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Thái Thanh Thủy

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Tôn Thất Mạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 09.10.495/ AISC-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		105.746.009.052	115.012.060.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.098.883.541	36.148.791.850
1. Tiền	111		4.098.883.541	5.548.791.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	30.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	51.211.613.360	42.085.555.886
1. Phải thu của khách hàng	131		37.944.209.906	28.085.815.824
2. Trả trước cho người bán	132		11.696.477.439	11.350.685.215
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.031.873.963	2.649.054.847
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(460.947.948)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	43.172.124.826	34.008.174.783
1. Hàng tồn kho	141		43.454.962.147	34.008.174.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(282.837.321)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.263.387.325	2.769.537.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		654.132.417	518.479.067
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.224.060.780	1.618.501.690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	385.194.128	632.556.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		45.231.968.835	46.572.467.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.577.517.835	34.888.016.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	18.221.814.602	19.973.474.640
- Nguyên giá	222		47.026.922.773	46.832.652.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.805.108.171)	(26.859.178.168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	13.774.278.800	13.774.278.800
- Nguyên giá	228		13.774.278.800	13.774.278.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.581.424.433	1.140.262.824
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.654.451.000	11.684.451.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	156.351.000	186.351.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.977.977.887	161.584.527.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		55.473.520.611	67.849.562.609
I. Nợ ngắn hạn	310		55.295.286.694	67.849.562.609
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	17.389.437.054	42.222.528.100
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	17.115.513.521	13.236.584.126
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	1.164.643.515	1.402.173.877
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.163.736.681	3.196.768.710
5. Phải trả người lao động	315		2.266.674.932	2.894.741.067
6. Chi phí phải trả	316	V.13	196.317.452	146.940.876
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	13.456.073.125	4.173.964.101
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		542.890.414	575.861.752
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		178.233.917	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28.047.805	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		150.186.112	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		95.504.457.276	93.734.964.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	95.504.457.276	93.734.964.736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(190.000)	(190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		431.547.769	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.798.219.311	5.865.927.445
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.057.177.162	1.824.104.195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.217.703.034	6.045.123.096
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.977.977.887	161.584.527.345

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

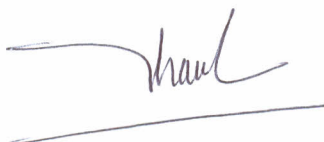
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		51.222,11	81.931,27
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2011

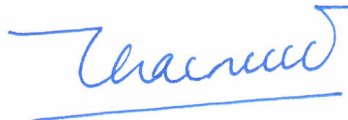
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thạnh



Thái Thanh Thủy



Tôn Thất Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	165.375.387.586	143.131.846.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	165.375.387.586	143.131.846.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	135.252.932.587	117.972.452.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.122.454.999	25.159.393.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2.756.032.133	5.409.791.635
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	3.001.839.978	3.555.745.035
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.265.389.289</i>	<i>2.246.716.247</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	5.559.930.122	4.784.237.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	9.576.864.157	7.480.020.666
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		14.739.852.875	14.749.181.931
11. Thu nhập khác	31	VI.23	850.497.161	817.126.659
12. Chi phí khác	32	VI.24	513.655.909	372.089.001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336.841.252	445.037.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.076.694.127	15.194.219.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	3.422.073.982	3.443.952.921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.654.620.145	11.750.266.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	1.457	1.469

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Tôn Thất Mạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.076.694.127	15.194.219.589
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.567.854.673	2.498.652.157
- Các khoản dự phòng	03	743.785.269	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	460.641.927	(345.901.434)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.434.061.154	(1.547.806.351)
- Chi phí lãi vay	06	1.265.389.289	2.246.716.247
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi			
3. vốn lưu động	08	22.548.426.439	18.045.880.208
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(8.948.201.835)	(633.343.960)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(9.446.787.364)	11.759.001.266
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.160.962.516	8.755.555.757
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(135.653.350)	(273.719.653)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.265.389.289)	(2.246.716.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.517.498.640)	(2.267.235.273)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	191.153.676
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(713.699.374)	(1.144.930.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	1.682.159.103	32.185.645.394
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(1.446.453.054)	(3.136.125.353)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	278.138.636
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	(2.434.061.154)	1.397.024.640
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(3.850.514.208)	(1.460.962.077)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62.434.540.670	88.021.930.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87.267.631.716)	(81.797.145.012)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.368.000)	(9.229.771.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.852.459.046)	(3.004.986.371)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(27.020.814.151)	27.719.696.946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.148.791.850	8.472.764.271
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29.094.158)	(43.669.367)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.098.883.541	36.148.791.850

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2011

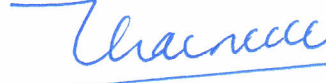
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thạnh



Thái Thanh Thủy



Tôn Thất Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm**

Tổng số nhân viên của Công ty là : 463 người.

Trong đó nhân viên quản lý 30 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	3 - 6 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí gia công làm hàng xuất khẩu, chi phí điện, chi phí các công trình xây dựng...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Tiền		4.098.883.541	5.548.791.850
Tiền mặt		709.527.899	2.379.540.186
Tiền gửi ngân hàng		3.389.355.642	3.169.251.664
Tiền gửi ngân hàng VND		2.419.618.655	1.699.322.749
Tiền gửi ngân hàng USD	51.222,11 USD #	969.736.987	1.469.928.915
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	30.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		5.000.000.000	30.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14		5.000.000.000	30.600.000.000
Cộng		9.098.883.541	36.148.791.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010	
Phải thu khách hàng		37.944.209.906	28.085.815.824	
Khách hàng trong nước		27.260.299.581	22.296.193.587	
Khách hàng nước ngoài	564.330,78 USD #	10.683.910.325	5.789.622.237	
Trả trước cho người bán		11.696.477.439	11.350.685.215	
Nhà cung cấp trong nước		11.696.477.439	11.350.685.215	
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-	
Các khoản phải thu khác		2.031.873.963	2.649.054.847	
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp		538.489.911	628.330.063	
Tiền cho vay mua nhà		887.173.536	1.306.309.588	
Thuế TNCN		9.934.887	77.140.672	
Phải thu khác		596.275.629	637.274.524	
Cộng		51.672.561.308	42.085.555.886	
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(460.947.948)	-	
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		51.211.613.360	42.085.555.886	
3. Hàng tồn kho		31/12/2010	01/01/2010	
Hàng đang đi đường		-	415.098.944	
Nguyên liệu, vật liệu		19.017.258.420	17.325.506.216	
Công cụ, dụng cụ		29.889.497	24.980.379	
Chi phí SX, KD dở dang		9.796.870.715	3.830.482.007	
Thành phẩm		14.560.510.539	12.358.458.095	
Hàng hoá		-	53.649.142	
Hàng gửi đi bán		50.432.976	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho		43.454.962.147	34.008.174.783	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(282.837.321)	-	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		43.172.124.826	34.008.174.783	
4. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010	
Tạm ứng		385.194.128	629.556.805	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	3.000.000	
Cộng		385.194.128	632.556.805	
5. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 - trang 24				
6. Tài sản cố định vô hình				
Quyền sử dụng đất	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Nguyên giá	13.774.278.800	-	-	13.774.278.800
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	13.774.278.800			13.774.278.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Khu kỹ nghệ gỗ	962.413.152	961.732.152
Công trình máy ép gạch	495.160.953	-
Chi phí khác	123.850.328	178.530.672
Cộng	1.581.424.433	1.140.262.824

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem phụ lục 2 - trang 25

9. Nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	17.389.437.054	42.222.528.100
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	17.389.437.054	42.222.528.100

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

Vay bằng Đồng Việt Nam	9.224.375.559	27.781.137.238
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	4.134.638.086	24.071.137.986
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II (**)	4.422.479.968	2.798.151.035
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)	667.257.505	911.848.217
Vay bằng Ngoại tệ - USD	8.165.061.495	14.441.390.862
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	8.165.061.495	14.441.390.862
Tổng cộng	17.389.437.054	42.222.528.100

Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 14, theo HĐTD số 10.36.0021A/HĐTDTM tháng 08/2010; Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 12,5 %/ năm và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - SGD II, theo hợp đồng tín dụng số 113/2010/HDXKHM-NHPT.PC ngày 15/10/2010. Hạn mức cho vay: 7.000.000.000 VNĐ; Mục đích vay: thực hiện phương án SXKD mặt hàng xuất khẩu SP gỗ. Lãi suất cho vay: 9,6 %/ năm và biên độ. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

10. Phải trả cho người bán	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước		4.984.792.113	6.337.761.921
Nhà cung cấp nước ngoài	640.752,24 USD #	12.130.721.408	6.898.822.205
Cộng		17.115.513.521	13.236.584.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2010	31/12/2010	01/01/2010
Khách hàng trong nước		375.678.162	1.127.699.316
Khách hàng nước ngoài	41.673,64 USD #	788.965.353	274.474.561
Cộng		1.164.643.515	1.402.173.877
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		508.447.555	457.200.114
Thuế xuất nhập khẩu		242.359.418	217.714.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.331.106.769	2.426.531.427
Thuế thu nhập cá nhân		81.822.939	95.322.829
Cộng		3.163.736.681	3.196.768.710
13. Chi phí phải trả		31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xưởng cơ khí		23.551.044	82.322.392
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu		-	49.994.964
Tiền điện phải trả		161.967.543	-
Chi phí gia công vecneer gỗ		10.798.865	-
Trợ cấp thôi việc		-	14.623.520
Cộng		196.317.452	146.940.876
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn		330.102.554	184.105.227
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		407.030	103.521.072
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn		4.340.000.000	2.420.000.000
Công ty CP Phát Triển Sài Gòn		268.366.674	507.364.251
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388.800.000	388.800.000
Thù lao HĐQT		226.301.439	362.664.381
Cổ tức phải trả		7.679.976.000	19.368.000
Công ty TNHH Interwood		-	61.148.430
Phải trả, phải nộp khác		222.119.428	126.992.740
Cộng		13.456.073.125	4.173.964.101
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 4 - trang 26)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
Cộng		80.000.000.000	80.000.000.000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.599.976.000	9.599.976.000

d. Cổ tức	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	12%	12%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20	20
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
Quỹ đầu tư phát triển	6.798.219.311	5.865.927.445
Quỹ dự phòng tài chính	2.057.177.162	1.824.104.195
Cộng	8.855.396.473	7.690.031.640

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2010	Năm 2009
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.638.816.699	140.489.248.230
Doanh thu khác	736.570.887	2.642.598.309
Cộng	165.375.387.586	143.131.846.539
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.375.387.586	143.131.846.539
Cộng	165.375.387.586	143.131.846.539
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.383.420.811	115.519.560.189
Giá vốn hàng bán khác	586.674.455	2.452.892.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	282.837.321	-
Cộng	135.252.932.587	117.972.452.578
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.032.762.954	1.685.109.951
Lãi đầu tư trái phiếu	12.900.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.388.398.200	1.397.024.640
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	321.970.979	1.981.755.610
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	345.901.434
Cộng	2.756.032.133	5.409.791.635
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.265.389.289	2.246.716.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.736.450.689	1.309.028.788
Cộng	3.001.839.978	3.555.745.035
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	72.882.110	-
Chi phí vật liệu, bao bì	3.888.457	117.793.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.540.344	-
Chi phí bảo hành	1.526.570.089	2.305.166.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.346.580.307	1.703.564.671
Chi phí bằng tiền khác	597.468.815	657.713.943
Cộng	5.559.930.122	4.784.237.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.193.791.972	2.756.285.303
Chi phí vật liệu quản lý	51.021.793	753.170.434
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.208.266	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	325.060.681	284.557.558
Thuế, phí và lệ phí	527.717.661	-
Chi phí dự phòng	460.947.948	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.541.063	713.984.520
Chi phí bằng tiền khác	1.845.574.773	2.972.022.851
Cộng	9.576.864.157	7.480.020.666
23. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	220.000.000	278.138.636
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	436.117.357	-
Thu nhập khác	194.379.804	538.988.023
Cộng	850.497.161	817.126.659
24. Chi phí khác		
GTCL của tài sản cố định thanh lý	-	127.356.925
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	240.879.513	244.732.076
Chi phí khác	272.776.396	-
Cộng	513.655.909	372.089.001
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.076.694.127	15.194.219.589
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.388.398.200)	(1.418.407.904)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	43.669.367
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.388.398.200)	(1.462.077.271)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	13.688.295.927	13.775.811.685
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.422.073.982	3.443.952.921
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.422.073.982	3.443.952.921
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.936.083.833	87.810.575.223
Chi phí nhân công	24.256.943.164	19.364.932.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.567.854.673	2.498.652.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.457.363.046	8.761.833.213
Chi phí khác bằng tiền	3.757.713.763	4.688.080.429
Cộng	164.975.958.479	123.124.073.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.654.620.145	11.750.266.668
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.654.620.145	11.750.266.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.457	1.469

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Mối quan hệ

Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước
 Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan:

Nội dung giao dịch	Năm 2010	Năm 2009
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	4.800.000	-
Cổ tức phải trả	1.920.000.000	1.920.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	171.744.200	11.921.332
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	4.596.405	296.653.010
Nhận cung cấp hàng hóa, dịch vụ	31.988.926.634	31.132.615.762
Tiền hàng đã thanh toán	37.120.751.456	31.419.103.420
Mượn nguyên liệu	36.140.700	583.946.176
Xuất trả nguyên liệu	275.138.277	76.581.925
Xuất nguyên liệu cho mượn	69.010.488	4.074.900
Nhập trả nguyên liệu	-	4.128.409
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	220.000.000	-
Cổ tức đã thu	1.379.772.000	1.379.772.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung giao dịch	31/12/2010	31/12/2009
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn		
Cổ tức phải trả	4.340.000.000	2.420.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	247.566.535	40.201.660
Phải trả tiền hàng	2.586.749.678	4.352.435.778
Phải thu tiền nguyên liệu cho mượn	69.010.488	-
Phải trả tiền mượn nguyên liệu	268.366.674	507.364.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	431.547.769	-	431.547.769
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	431.547.769	(431.547.769)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	431.547.769	(431.547.769)

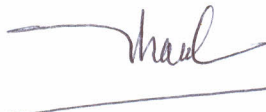
3. Thông tin so sánh

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày năm trước
		01/01/2010	31/12/2009
A. Nợ phải trả	300	67.849.562.609	67.273.700.857
I. Nợ ngắn hạn	310	67.849.562.609	67.273.700.857
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	575.861.752	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	93.734.964.736	94.310.826.488
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	575.861.752
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	575.861.752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161.584.527.345	161.584.527.345

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Phát Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC 1**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.161.287.474	27.111.701.686	3.186.220.714	373.442.934	46.832.652.808
<i>Mua trong năm</i>	-	613.134.274	-	31.777.295	644.911.569
<i>ĐT XD CB hoàn thành</i>	-	171.283.066	-	-	171.283.066
<i>Điều chỉnh phân loại TSCĐ</i>	119.660.418	(157.251.336)	136.000.000	(98.409.082)	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	91.494.945	512.429.725	18.000.000	-	621.924.670
Số dư cuối năm	16.189.452.947	27.226.437.965	3.304.220.714	306.811.147	47.026.922.773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.037.387.393	16.711.696.891	1.806.866.822	303.227.062	26.859.178.168
<i>Khấu hao trong năm</i>	705.794.345	1.682.047.934	166.064.612	13.947.782	2.567.854.673
<i>Điều chỉnh phân loại TSCĐ</i>	46.900.151	7.372.567	11.333.337	(65.606.055)	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	91.494.945	512.429.725	18.000.000	-	621.924.670
Số dư cuối năm	8.698.586.944	17.888.687.667	1.966.264.771	251.568.789	28.805.108.171
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.123.900.081	10.400.004.795	1.379.353.892	70.215.872	19.973.474.640
Số dư cuối năm	7.490.866.003	9.337.750.298	1.337.955.943	55.242.358	18.221.814.602

(*) Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là: 14.806.973.761 VND; tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam là: 3.414.840.838 VND

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.525.378.101 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LUC 2**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ góp vốn	<u>31/12/2010</u>		<u>01/01/2010</u>	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết					
<i>Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn</i>	38%	1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Cộng		1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Đầu tư dài hạn khác					
<i>Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Motilen Cần Thơ</i>	2%	14.377	156.351.000	14.377	156.351.000
<i>Trái phiếu kho bạc</i>			-		30.000.000
Cộng		14.377	156.351.000	14.377	186.351.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng			11.654.451.000		11.684.451.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 3**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(190.000)	-	4.923.694.178	1.588.545.878	6.050.191.027	92.562.241.083
Lãi trong năm 2009	-	-	-	-	-	11.750.266.668	11.750.266.668
Trích lập quỹ từ LN năm 2008	-	-	-	942.233.267	235.558.317	(1.177.791.584)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(471.116.634)	(471.116.634)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(9.599.976.000)	(9.599.976.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(506.450.381)	(506.450.381)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(190.000)	-	5.865.927.445	1.824.104.195	6.045.123.096	93.734.964.736
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(190.000)	-	5.865.927.445	1.824.104.195	6.045.123.096	93.734.964.736
Lãi trong năm 2010	-	-	-	-	-	11.654.620.145	11.654.620.145
Trích lập quỹ từ LN năm 2009	-	-	-	932.291.866	233.072.967	(1.165.364.833)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(466.145.934)	(466.145.934)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9.599.976.000)	(9.599.976.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(250.553.440)	(250.553.440)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	431.547.769	-	-	-	431.547.769
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(190.000)	431.547.769	6.798.219.311	2.057.177.162	6.217.703.034	95.504.457.276

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - Fax:(84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn - Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576